

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Thông báo kết quả thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Trung tâm thương mại Vincom An Giang” theo Công văn số 4625/STNMT-MT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản kiểm tra ngày 22 tháng 12 năm 2023;

Xét Hồ sơ, văn bản giải trình và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Trung tâm thương mại Vincom An Giang (đã được chỉnh sửa, bổ sung) của Công ty Cổ phần Vincom Retail tại Công văn số 204/VCR-MT và Công văn số 205/VCR-MT ngày 20 tháng 4 năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Vincom Retail (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại Số 7, đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Trung tâm thương mại Vincom An

Giang (sau đây viết tắt là Cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm thương mại Vincom An Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 1242, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 4 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 28 tháng 10 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 521031000544 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 20/3/2015.

1.4. Mã số thuế: 0105850244.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trung tâm thương mại, siêu thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

Cơ sở được thực hiện tại: Số 1242, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Phạm vi cơ sở có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Nam giáp đường Trần Hưng Đạo.

- Phía Nam giáp đường nhựa nội bộ.

- Phía Bắc giáp đường nhựa nội bộ.

- Phía Tây giáp đường nhựa nội bộ.

1.6.2. Quy mô, công suất:

- Tổng diện tích sử dụng đất: 4.063,7 m².

- Công suất: Khối nhà chính trung tâm thương mại có diện tích đất xây dựng 2.909,4 m², tổng diện tích sàn xây dựng 18.648,4 m² (gồm: 01 tầng hầm, 05 tầng nổi (từ tầng 1 đến tầng 5) và 01 tầng áp mái) và tổng diện tích thương mại 10.379,8 m² (từ tầng 1 đến tầng 5). Các loại hình kinh doanh, dịch vụ chính: các gian hàng thời trang, mỹ phẩm, nước hoa; khu vực cafe, ẩm thực; khu siêu thị, điện máy; khu vui chơi trẻ em, giáo dục cho trẻ em, rạp chiếu phim,...

- Quy mô: Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 364.630.803.724 đồng tương đương với dự án đầu tư nhóm B (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và tương đương với dự án đầu tư nhóm II (theo tiêu chí quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Vincom Retail được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Vincom Retail có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Mỹ Bình) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 03 tháng 5 năm 2024 đến ngày 02 tháng 5 năm 2034).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (đề B/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các Sở: XD, KH&CN, CT;
- UBND TP Long Xuyên;
- Công ty Cổ phần Vincom Retail;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Phòng QLMT, Thanh tra Sở;
- Trung tâm CNTTNTMT (đăng Website);
- Phòng TNMT TP Long Xuyên;
- UBND phường Bình Bình;
- Lưu: VT, TTHC_{Phú}.

GIÁM ĐỐC

Thái Minh Hiền

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-STNMT ngày 03/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 1: Nước thải xám từ bồn rửa tay, dội rửa vệ sinh sàn (28 bồn rửa tay lắp đặt tại các tầng 2 đến tầng 5 (mỗi tầng có 07 bồn rửa tay)).

Nguồn số 2: Nước thải đen từ 04 khu nhà vệ sinh lắp đặt tại các tầng 2 đến tầng 5 (mỗi tầng có 8 bồn cầu và 5 bồn tiểu cho nam).

Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ 07 nhà bếp (05 nhà bếp tại tầng 4 và 02 nhà bếp tại tầng 5).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải: 01 dòng nước thải sau xử lý xả ra ngoài môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thành phố Long Xuyên dọc trên tuyến đường Trần Hưng Đạo.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 vị trí.

- Vị trí đầu nối xả nước thải: Ống thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải đầu nối vào hệ thống thoát nước chung tại số 1242, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=575048; Y=1148433 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $4,16 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được bơm chảy ra cống thoát nước chung của cơ sở bằng đường ống PVC đường kính 60mm, sau đó tự chảy xuống cống chung trên đường Trần Hưng Đạo bằng đường cống bê tông đường kính 400mm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, hệ số $K=1$), cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | Giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----|----------|--------|-------------------|----------------------------|--------------------------------------|
|-----|----------|--------|-------------------|----------------------------|--------------------------------------|

| STT | Thông số | Đơn vị | Giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----|---|-----------|-------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | pH | - | 5 - 9 | 6 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| 2 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 50 | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng | mg/l | 100 | | |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 1.000 | | |
| 5 | Sulfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 | | |
| 7 | Nitrat (NO ³⁻) (tính theo N) | mg/l | 50 | | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 20 | | |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 10 | | |
| 10 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 10 | | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải xám từ bồn rửa tay, nước thải dội rửa, vệ sinh sàn theo đường ống trực đứng bằng uPVC, kích thước D=90 mm, chiều dài tuyến ống 40m, gom xuống tầng hầm dẫn vào bể điều hòa theo đường ống gom bằng uPVC kích thước D=160 mm, chiều dài tuyến ống 50m, sau đó chảy qua các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Hệ thống thu gom nước thải đen từ các thiết bị vệ sinh (bồn cầu, chậu tiểu,...) theo đường ống trực đứng bằng uPVC, kích thước D=140 mm, chiều dài tuyến ống 30m, gom xuống tầng hầm dẫn vào bể tự hoại để xử lý sơ bộ theo đường ống gom D=160 mm, chiều dài tuyến ống 50m, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở. Các bể tự hoại nằm trong mặt bằng cụm bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Hệ thống thoát nước thải từ khu ẩm thực, nhà bếp theo đường ống trực

đứng bằng uPVC, kích thước D=140 mm, chiều dài tuyến ống 40m, gom xuống tầng hầm dẫn vào bể tách mỡ theo đường ống gom bằng uPVC kích thước D=160 mm, chiều dài tuyến ống 50m, sau đó chảy qua các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở tại tầng hầm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt.

Số lượng: cụm 03 bể tự hoại 03 ngăn.

Quy mô: bể tự hoại 1 thể tích $37,95\text{m}^3$, bể tự hoại 2 thể tích $24,75\text{m}^3$ và bể tự hoại 3 thể tích $16,5\text{m}^3$.

Vị trí: đặt tại tầng hầm hợp khối chung với hệ thống xử lý nước thải.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → hệ thống xử lý nước thải của cơ sở → Nguồn tiếp nhận.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ xử lý nước thải nhà bếp

Số lượng: 01 bể tách mỡ.

Quy mô: thể tích $32,67\text{m}^3$.

Vị trí: đặt tại tầng hầm của cơ sở.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể tách mỡ → hệ thống xử lý nước thải của cơ sở → Nguồn tiếp nhận.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải

Số lượng: 01 hệ thống.

Quy mô: công suất thiết kế $100\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Vị trí: đặt tại tầng hầm của cơ sở.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể điều hòa → Cụm bể sinh học ASBR (02 bể thiếu khí ASBR 1, 2 và 02 bể hiếu khí ASBR 1, 2) → bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hợp chất trợ lắng PAC dạng rắn 5 kg/ngày và Dung dịch NaOCl (Javel) 55 lít/giờ (tương đương $0,083\text{ g/m}^3$).

Hiệu quả xử lý: Cột B QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những môi nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.

- Thường xuyên tổ chức nạo vét hệ thống thoát nước, tránh tình trạng tắc nghẽn gây hiện tượng ngập úng khi có mưa lớn. Khi xảy ra sự cố tắc, vỡ đường ống thoát nước mưa, nước thải, cử cán bộ tìm kiếm, xác định vị trí bị tắc, vỡ để thực hiện thông đường ống tắc nghẽn; thay thế đường ống thoát nước bị hỏng.

- Bố trí lịch và thời gian công nhân vận hành tại hệ thống xử lý, đảm bảo theo dõi hệ thống 24/24h ngày đêm.

- Thực hiện vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ.

- Công nhân vận hành phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị và máy móc.

- Kiểm tra tình trạng các bể xử lý để có biện pháp kịp thời khi có sự cố.

- Giám sát chất lượng định kỳ chất lượng nước thải trước và sau xử lý.

- Nhân viên vận hành được đào tạo, huấn luyện kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý, hướng dẫn thực hành, vận hành hệ thống và đào tạo các tình huống khi có sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, việc đầu tiên là đóng van xả ra nguồn tiếp nhận. Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

Bố trí hồ ga, điểm thu mẫu nước thải và lắp đặt biển báo điểm xả thải.

Lắp đặt và giám sát thiết bị đo lưu lượng xả nước thải tại vị trí đầu ra nước thải sau xử lý (thiết bị đo phải được kiểm định theo quy định).

Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý của cơ sở vào hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên khi có yêu cầu của cơ quan chức năng theo quy định.

Trong quá trình vận hành, xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận nếu có sự cố bất thường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Mỹ Bình và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-STNMT ngày 03/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 1: Khí thải từ hoạt động máy phát điện dự phòng.

Nguồn số 2: Khí thải, mùi hôi từ các bể xử lý nước thải.

Nguồn số 3: Khí thải từ hoạt động nấu ăn khu vực nhà bếp tại tầng 4.

Nguồn số 4: Khí thải từ hoạt động nấu ăn khu vực nhà bếp tại tầng 5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Có 4 dòng khí thải sau xử lý xả ra ngoài môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải

(1) Dòng số 1: Tương ứng với nguồn số 1.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói của máy phát điện dự phòng.

Tọa độ điểm xả khí thải: $X=575051$; $Y=1148369$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(2) Dòng số 2: Tương ứng với nguồn số 2.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí của tháp xử lý khí thải, mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải.

Tọa độ điểm xả khí thải: $X=575050$; $Y=1148438$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(3) Dòng số 3: Tương ứng với nguồn số 3.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói của hệ thống thoát khí khu vực nhà bếp tại tầng 4.

Tọa độ vị trí xả thải: $X= 575035.19$; $Y= 1148414.68$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(4) Dòng số 4: Tương ứng với nguồn số 4.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói của hệ thống thoát khí khu vực nhà bếp tại tầng 5.

Tọa độ vị trí xả thải: $X= 575060.81$; $Y= 1148382.71$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Dòng số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.

Dòng số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 72.000 m³/giờ.

Dòng số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 72.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

Dòng số 1: Xả gián đoạn (khi máy phát điện dự phòng hoạt động)

Dòng số 2: Xả liên tục 24/24h.

Dòng số 3: Xả gián đoạn (khi nhà bếp hoạt động).

Dòng số 4: Xả gián đoạn (khi nhà bếp hoạt động).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

2.4.1. Dòng khí thải số 1, 3 và 4:

Chất lượng khí thải xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,6), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ | Tần suất quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------|--------------------|------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 120 | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | CO | mg/Nm ³ | 600 | | |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 300 | | |
| 4 | NO _x | mg/Nm ³ | 510 | | |

2.4.2. Dòng khí thải số 2:

Chất lượng khí thải xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,6), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ | Tần suất quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------|--------------------|------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | NH ₃ | mg/Nm ³ | 30 | 6 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| 2 | H ₂ S | mg/Nm ³ | 4,5 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Công trình thu gom bụi, khí thải:

Nguồn số 1: Chủ cơ sở có bố trí 01 máy phát điện dự phòng công suất 1.600 KVA, có bố trí ống khói thoát khí thải của đường kính 140 mm, cao 3,5m, lưu lượng xả khí thải là 500 m³/giờ thông qua quạt hút công suất 2,2 kW. Máy phát điện sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% nên chỉ tiêu ô nhiễm đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B). Mặt khác máy phát điện chỉ hoạt động khi cúp điện nên thời gian hoạt động rất ngắn.

Nguồn số 2: Khí thải, mùi hôi từ các bể xử lý nước thải (gồm: bể tách mỡ, bể điều hòa, Cụm bể sinh học ASBR (02 bể thiếu khí ASBR 1, 2 và 02 bể hiếu khí ASBR 1, 2 và bể khử trùng) được thu gom, xử lý và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

Nguồn số 3 và Nguồn số 4: Khí thải, mùi hôi từ hoạt động nấu ăn (khu vực nhà bếp tại tầng 4 và tầng 5) được thu gom, xử lý và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thoát khí nguồn số 1:

Số lượng: 01 hệ thống.

Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải máy phát điện dự phòng → Ống thoát khí thải.

Thông số kỹ thuật: ống thoát khí thải đường kính D = 140 mm, có chiều cao 3,5m.

Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,6).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải nguồn số 2:

Số lượng: 01 hệ thống xử lý.

Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, mùi hôi từ các bể xử lý nước thải → Chụp hút, đường ống kỹ thuật và quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật: Ống thoát khí thải đường kính D=1400 mm, có chiều cao 2,5m.

Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính khối lượng 25 kg.

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,6).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải nguồn số 3:

Số lượng: 02 hệ thống xử lý riêng biệt.

Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, mùi hôi từ hoạt động nấu ăn (khu vực nhà bếp tại tầng 4 và tầng 5) → Máy hút khói và khử mùi → Ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật mỗi hệ thống: Ống thoát khí thải đường kính D=1400 mm, có chiều cao 2,5m.

Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 72.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,6).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió;
- Trang bị các thiết bị dự phòng như: Quạt hút; vật tư thay thế cho thiết bị lọc không khí.

- Đào tạo nhân viên vận hành đúng quy trình kỹ thuật.

- Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của dự án.

- Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý đúng kỹ thuật.

1.4.2. Biện pháp khắc phục:

- Thông báo cho phụ trách phòng kỹ thuật hỗ trợ khắc phục sự cố;

- Thông báo/thuê đơn vị lắp đặt đến bảo dưỡng, khắc phục sự cố;

- Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng;

- Hạn chế tối đa thời gian sử dụng máy phát điện nếu không cần thiết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Sử dụng nhiên liệu dầu cho máy phát điện dự phòng phải đảm bảo các tiêu chuẩn, chất lượng về hàng hóa theo quy định.

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Thiết kế vị trí lỗ, điểm (cửa) lấy mẫu quan trắc khí thải, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu theo quy định. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải, bụi.

Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-STNMT ngày 03/5/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: Khu vực máy phát điện dự phòng.

Nguồn số 2: Khu vực đặt thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí nguồn số 1: Tọa độ: X=575049; Y=1148443 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 2: Tọa độ: X=575048; Y=1148440 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.3. Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

1.3.1. Tiếng ồn

| Stt | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | Không | Khu vực thông thường |

1.3.2. Độ rung

| Stt | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | Không | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ;

Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kỳ để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra;

Thiết bị máy phát điện dự phòng được lắp đặt trong nhà đặt máy phát điện (phòng kín), máy thổi khí được cách âm, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, trang bị các bộ tiêu âm;

Thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy;

Không để máy hoạt động quá tải;

Bảo dưỡng máy theo định kỳ;

Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kỳ để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

Không cho phép sử dụng các máy móc, thiết bị có độ ồn cao làm ảnh hưởng đến môi trường sống của khu vực.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-STNMT ngày 03/5/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

| STT | Loại chất thải | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng tối đa (kg/năm) |
|------------------|---------------------------|----------|-------------------|----------------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | NH | 20 |
| 2 | Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | NH | 6 |
| 3 | Dầu nhớt thải | 17 02 03 | NH | 28 |
| 4 | Linh kiện điện tử thải | 16 01 13 | NH | 4 |
| Tổng cộng | | | | 58 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp cần phải kiểm soát:

| STT | Loại chất thải | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng tối đa (kg/năm) |
|------------------|---|----------|-------------------|----------------------------|
| 1 | Son, mực in thải | 16 01 09 | KS | 2 |
| 2 | Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ (than hoạt tính thải của hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt) | 19 12 02 | KS | 25 |
| Tổng cộng | | | | 27 |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 20 kg/năm1 gồm: bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 200 tấn/năm bao gồm: thức ăn thừa, bao bì nilon, giấy vụn,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 07 thùng chứa loại 60 lít để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại; các thùng chứa riêng biệt, có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo và phân loại theo quy định.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích là 9,8 m².

Kho chứa chất thải nguy hại kín, đảm bảo không bị nước mưa tạt và tràn vào phòng chứa, có trang bị bình chữa cháy, thùng cát để thu gom chất thải lỏng tràn đổ, có gờ chống tràn. Chủ cơ sở thực hiện dán nhãn cảnh báo nguy hại, bảng tên mã chất thải tương ứng với từng khu vực lưu chứa chất thải, phân loại chất thải theo đúng quy định.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 28 thùng rác nắp lật (kích thước: 250x310mm); 14 thùng rác nắp lật (kích thước: 300x610mm); 07 thùng rác loại 60 lít; 13 thùng rác loại 120 lít; 01 thùng rác loại 660 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt:

Bố trí 01 phòng chứa rác ướt (rác thực phẩm) có diện tích 10,9 m².

Bố trí 01 phòng chứa rác khô có diện tích 7,2 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ, lưu chứa chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

Có trách nhiệm trang bị các phương tiện, thiết bị thu gom, lưu chứa, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát

sinh trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức thực hiện ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-STNMT ngày 03/5/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Chủ dự cơ sở đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường của Dự án Trung tâm thương mại Vincom An Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 164/QĐ-STNMT ngày 26 tháng 05 năm 2015. Đối với một số nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố thoát nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật. Thực hiện trách nhiệm của Chủ cơ sở trong thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.